

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 1/2017

Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
		N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
CH0001	Quản lý kinh tế	72.00	6.25	6.60	12.85	
CH0002	Quản trị kinh doanh	89.00	6.75	5.60	12.35	KVI
CH0003	Quản lý đất đai	64.00	7.00	6.50	13.50	
CH0004	Quản lý đất đai	80.00	6.50	6.00	12.50	KV1
CH0005	Quản trị kinh doanh	86.00	6.75	5.25	12.00	KVI
CH0006	Quản lý đất đai	92.00	8.00	6.50	14.50	KV1
CH0007	Quản trị kinh doanh	91.00	7.00	5.60	12.60	KVI
CH0008	Quản lý giáo dục	82.00	6.50	6.50	13.00	DTKV1
CH0009	Quản lý giáo dục	85.00	7.00	6.50	13.50	KV1
CH0010	Quản lý giáo dục	90.00	7.50	7.00	14.50	DTKV1
CH0011	Quản lý giáo dục	80.00	6.50	6.50	13.00	KV1
CH0012	Quản lý kinh tế	81.00	6.75	5.10	11.85	KVI
CH0013	Quản lý kinh tế	77.00	7.00	7.30	14.30	KVI
CH0014	Quản lý đất đai	77.00	6.00	5.50	11.50	KV1
CH0016	Quản lý giáo dục	92.00	7.50	5.25	12.75	KV1
CH0017	Quản lý đất đai	62.00	6.00	5.00	11.00	KV1
CH0018	Quản lý giáo dục	96.00	8.50	6.00	14.50	KV1
CH0019	Quản lý giáo dục	88.00	8.50	7.25	15.75	KV1
CH0020	Quản lý giáo dục	92.00	6.50	5.50	12.00	KV1
CH0021	Quản lý đất đai	91.00	7.50	5.00	12.50	KV1
CH0022	Quản lý giáo dục	94.00	8.00	6.50	14.50	KV1
CH0024	Quản lý giáo dục	90.00	8.50	7.00	15.50	KV1
CH0025	Quản lý kinh tế	Miễn thi	6.50	5.05	11.55	KVI
CH0026	Quản trị kinh doanh	91.00	6.00	5.25	11.25	KVI
CH0027	Quản lý giáo dục	93.00	9.00	7.25	16.25	KV1
CH0028	Quản lý kinh tế	Miễn thi	7.00	6.35	13.35	KVI
CH0029	Quản trị kinh doanh	95.00	6.75	8.00	14.75	KVI

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 1/2017

Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
		N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
CH0030	Quản lý đất đai	63.00	5.50	6.00	11.50	
CH0032	Quản lý giáo dục	87.00	9.00	7.50	16.50	KV1
CH0033	Quản trị kinh doanh	80.00	6.25	7.55	13.80	
CH0034	Quản trị kinh doanh	86.00	7.00	7.30	14.30	KVI
CH0035	Quản lý kinh tế	79.00	5.50	6.10	11.60	
CH0036	Quản trị kinh doanh	80.00	6.25	7.20	13.45	KVI
CH0037	Quản lý giáo dục	88.00	7.50	7.75	15.25	DTKV1
CH0038	Quản lý giáo dục	73.00	8.00	7.00	15.00	KV1
CH0039	Quản lý giáo dục	75.00	7.50	7.50	15.00	DTKV1
CH0040	Quản lý kinh tế	Miễn thi	6.50	7.95	14.45	KVI
CH0041	Quản lý giáo dục	93.00	9.00	7.75	16.75	KV1
CH0042	Quản lý đất đai	75.00	6.00	6.50	12.50	KV1
CH0043	Quản lý kinh tế	89.00	6.00	7.25	13.25	KVI
CH0044	Quản lý giáo dục	69.00	8.50	7.00	15.50	KV1
CH0045	Quản lý đất đai	75.00	6.00	6.00	12.00	KV1
CH0046	Quản lý kinh tế	79.00	6.00	7.50	13.50	KVI
CH0047	Quản trị kinh doanh	77.00	7.00	5.40	12.40	KVI
CH0048	Quản lý đất đai	67.00	6.00	6.50	12.50	KV1
CH0050	Quản lý kinh tế	62.00	5.75	6.05	11.80	
CH0051	Quản lý kinh tế	73.00	6.00	6.80	12.80	KVI
CH0052	Quản trị kinh doanh	86.00	6.25	5.50	11.75	KVI
CH0053	Quản trị kinh doanh	Miễn thi	6.75	6.60	13.35	KVI
CH0054	Quản trị kinh doanh	89.00	6.00	7.35	13.35	KVI
CH0055	Quản lý kinh tế	80.00	6.25	5.75	12.00	KVI
CH0056	Quản lý kinh tế	84.00	6.25	6.70	12.95	KVI
CH0057	Quản lý giáo dục	94.00	8.50	7.25	15.75	KV1
CH0058	Quản lý kinh tế	90.00	7.00	7.80	14.80	KVI

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 1/2017

Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
		N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
CH0059	Quản trị kinh doanh	72.00	6.00	6.00	12.00	KVI
CH0060	Quản lý giáo dục	93.00	8.00	6.50	14.50	KV1
CH0061	Quản trị kinh doanh	89.00	6.00	5.00	11.00	KVI
CH0062	Quản lý đất đai	73.00	8.00	5.75	13.75	KV1
CH0063	Quản lý giáo dục	65.00	7.50	5.00	12.50	KV1
CH0064	Quản lý đất đai	64.00	8.00	7.50	15.50	KV1
CH0066	Quản lý đất đai	60.00	6.00	5.00	11.00	KV1
CH0068	Quản trị kinh doanh	85.00	6.00	5.50	11.50	KVI
CH0069	Quản lý đất đai	60.00	7.00	5.00	12.00	KV1
CH0070	Quản lý kinh tế	69.00	7.00	5.45	12.45	KVI
CH0071	Quản lý đất đai	79.00	8.00	6.50	14.50	DTKV1
CH0072	Quản trị kinh doanh	83.00	6.00	5.75	11.75	KVI
CH0073	Quản lý đất đai	65.00	6.00	7.00	13.00	KV1
CH0074	Quản lý giáo dục	96.00	8.00	6.25	14.25	KV1
CH0075	Quản lý kinh tế	68.00	8.00	6.00	14.00	KVI
CH0076	Quản lý giáo dục	68.00	7.50	5.00	12.50	DTKV1
CH0077	Quản trị kinh doanh	79.00	6.00	6.10	12.10	KVI
CH0078	Quản lý giáo dục	69.00	7.50	7.00	14.50	DTKV1
CH0079	Quản lý đất đai	68.00	8.00	6.50	14.50	DTKV1
CH0080	Quản lý đất đai	64.00	8.00	7.50	15.50	KV1
CH0081	Quản lý kinh tế	68.00	6.50	7.45	13.95	KVI
CH0082	Quản trị kinh doanh	89.00	6.75	6.30	13.05	KVI
CH0083	Quản trị kinh doanh	87.00	6.00	6.30	12.30	KVI
CH0084	Quản lý đất đai	83.00	8.25	5.25	13.50	KV1
CH0085	Quản trị kinh doanh	75.00	6.00	6.55	12.55	KVI
CH0086	Quản lý kinh tế	76.00	6.50	6.25	12.75	KVI
CH0087	Quản trị kinh doanh	68.00	5.75	5.30	11.05	

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 1/2017

Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
		N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
CH0088	Quản lý giáo dục	61.00	9.00	7.25	16.25	DTKV1
CH0089	Quản lý đất đai	79.00	7.50	7.00	14.50	KV1
CH0090	Quản lý giáo dục	62.00	8.00	6.25	14.25	DTKV1
CH0091	Quản lý kinh tế	Miễn thi	6.25	6.00	12.25	KVI
CH0092	Quản lý kinh tế	61.00	6.25	6.50	12.75	KVI
CH0093	Quản lý giáo dục	64.00	9.00	7.50	16.50	KV1
CH0094	Quản lý giáo dục	60.00	8.00	6.25	14.25	KV1
CH0095	Quản lý kinh tế	72.00	6.75	7.00	13.75	KVI
CH0096	Quản lý kinh tế	72.00	6.75	7.45	14.20	KVI
CH0097	Quản lý giáo dục	60.00	8.00	6.50	14.50	KV1
CH0099	Quản trị kinh doanh	84.00	6.00	6.35	12.35	KVI
CH0100	Quản trị kinh doanh	81.00	6.50	6.40	12.90	KVI
CH0101	Quản lý kinh tế	82.00	6.00	7.60	13.60	KVI
CH0102	Quản lý kinh tế	83.00	6.00	6.90	12.90	KVI
CH0103	Quản lý giáo dục	61.00	8.50	6.00	14.50	DTKV1
CH0104	Quản trị kinh doanh	86.00	6.25	5.40	11.65	KVI
CH0105	Quản lý giáo dục	62.00	9.00	7.50	16.50	KV1
CH0106	Quản lý kinh tế	64.00	6.00	5.60	11.60	KVI
CH0107	Quản lý kinh tế	67.00	6.00	6.65	12.65	KVI
CH0108	Quản lý giáo dục	66.00	8.50	5.00	13.50	KV1
CH0109	Quản lý đất đai	76.00	6.50	5.00	11.50	KV1
CH0110	Quản trị kinh doanh	77.00	6.25	7.80	14.05	KVI
CH0111	Quản lý giáo dục	75.00	7.50	5.00	12.50	DTKV1
CH0112	Quản lý kinh tế	63.00	6.50	6.85	13.35	KVI
CH0113	Quản lý kinh tế	Miễn thi	6.75	7.50	14.25	DT KVI
CH0114	Quản lý giáo dục	60.00	7.50	6.50	14.00	KV1

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 1/2017

Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
		N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
CH0116	Quản lý giáo dục	93.00	8.50	7.00	15.50	KV1
CH0117	Quản lý đất đai	82.00	8.50	5.50	14.00	KV1
CH0118	Quản lý giáo dục	87.00	9.00	6.00	15.00	DTKV1
CH0119	Quản lý giáo dục	90.00	8.00	7.00	15.00	KV1
CH0120	Quản trị kinh doanh	88.00	7.25	6.50	13.75	KVI
CH0121	Quản lý giáo dục	84.00	8.00	6.25	14.25	KV1
CH0122	Quản lý giáo dục	88.00	8.00	7.00	15.00	KV1
CH0123	Quản lý giáo dục	Miễn thi	6.50	5.25	11.75	KV1
CH0124	Quản trị kinh doanh	94.00	7.25	7.55	14.80	KVI
CH0125	Quản lý giáo dục	88.00	8.50	6.00	14.50	KV1
CH0126	Quản trị kinh doanh	85.00	7.25	5.75	13.00	KVI
CH0127	Quản lý kinh tế	83.00	6.50	5.50	12.00	KVI
CH0128	Quản lý giáo dục	94.00	6.50	7.00	13.50	KV1
CH0129	Quản lý kinh tế	69.00	6.25	5.50	11.75	KVI
CH0130	Quản lý kinh tế	Miễn thi	8.00	7.75	15.75	KVI
CH0131	Quản lý giáo dục	94.00	8.50	6.50	15.00	DTKV1
CH0132	Quản lý giáo dục	96.00	8.50	7.00	15.50	KV1
CH0133	Quản lý giáo dục	94.00	8.00	6.00	14.00	KV1
CH0134	Quản lý đất đai	94.00	7.50	5.00	12.50	KV1
CH0135	Quản lý giáo dục	88.00	8.00	6.00	14.00	DTKV1
CH0136	Quản trị kinh doanh	90.00	7.25	6.25	13.50	KVI
CH0137	Quản lý đất đai	96.00	10.0	6.50	16.50	KV1
CH0138	Quản lý kinh tế	92.00	7.00	6.85	13.85	KVI
CH0139	Quản lý đất đai	92.00	8.00	5.00	13.00	KV1
CH0140	Quản lý giáo dục	77.00	6.00	5.00	11.00	DTKV1
CH0141	Quản trị kinh doanh	94.00	6.00	7.50	13.50	KVI
CH0142	Quản lý giáo dục	88.00	6.50	6.00	12.50	DTKV1
CH0143	Quản lý kinh tế	99.00	6.50	6.55	13.05	KVI